

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 7 năm 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang website

Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá là trường đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quyết định số: 1221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Văn hóa- Nghệ thuật Thanh Hóa. Trường có sứ mệnh đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ Đại học, Sau đại học các lĩnh vực Văn hoá – Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho khu vực Bắc Trung Bộ - Nam sông Hồng và cả nước.

Địa chỉ:

+ Cơ sở 1: số 561, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá.

+ Cơ sở 2: số 20 Nguyễn Du, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá.

Điện thoại: 02373. 713.496; 02373. 857.421; Fax: 02373. 953.388.

Email: dhvhttdlth@gmail.com; Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>;

Ký hiệu trường: DVD

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I	895 ĐH	223 ĐH	0	0
Nhóm ngành II	187 ĐH	52 ĐH	0	0
Nhóm ngành III	98 ĐH		0	0
Nhóm ngành VII	78 CH; 1864 ĐH	487 ĐH		
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CD)	78 CH; 3044 ĐH	762 ĐH	0	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.1.1 Phương thức tuyển sinh năm 2017:

a. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường thực hiện theo 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ).

b. Việc thực hiện quy định về xét tuyển

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả bậc THPT: Nhà trường thực hiện theo đề án tự chủ tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và đăng tải tại cổng thông tin điện tử: <https://thituyensinh.vn>

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia

- Việc công bố quy định xét tuyển

+ Tổ hợp môn thi xét tuyển các ngành ngoài năng khiếu: Quản lý văn hóa, Quản lý nhà nước, Công tác xã hội, Việt Nam học, Thông tin – Thư viện, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Luật xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Văn + Toán + KHXH, Toán + Văn + Tiếng Anh, Toán + Văn + KHTN, Văn + Sử + Tiếng Anh. Ngành Ngôn ngữ Anh xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Toán + Văn + Tiếng Anh, Văn + KHTN + Tiếng Anh, Toán + KHXH + Tiếng Anh, Văn + Địa + Tiếng Anh.

+ Khối ngành năng khiếu: Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc xét tuyển môn Văn + Năng khiếu âm nhạc (Thẩm âm, đàn, hát); ngành Sư phạm Mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Thiết kế thời trang xét tuyển môn Văn + Năng khiếu (Hình họa, Bố cục, Trang trí); Ngành Quản lý Thể dục Thể thao xét tuyển môn Toán + Sinh + Năng khiếu hoặc Toán + Văn + Năng khiếu (chạy xa, bật xa tại chỗ); ngành Giáo dục mầm non xét tuyển môn Văn + Toán + Năng khiếu hoặc Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát + Đọc, kể chuyện).

+ Đối với các môn thi năng khiếu, Nhà trường tự tổ chức thi ra đề thi, chấm thi theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.1.2 Phương thức tuyển sinh năm 2018:

a. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường thực hiện theo 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ).

b. Việc thực hiện quy định về xét tuyển

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả bậc THPT: Nhà trường thực hiện theo đề án tự chủ tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và đăng tải tại cổng thông tin điện tử: <https://thituyensinh.vn>

* Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia

- Việc công bố quy định xét tuyển

+ Tổ hợp môn thi xét tuyển các ngành ngoài năng khiếu: Quản lý văn hóa, Quản lý nhà nước, Công tác xã hội, Việt Nam học, Thông tin – Thư viện, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Luật, Du lịch xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Văn + Toán + KHXH, Toán + Văn + Tiếng Anh, Toán + Văn + KHTN, Văn + Sử + Tiếng Anh. Ngành Ngôn ngữ Anh xét tuyển 04 tổ hợp môn gồm: Toán + Văn + Tiếng Anh, Văn + KHTN + Tiếng Anh, Toán + KHXH + Tiếng Anh, Văn + Địa + Tiếng Anh.

+ Khối ngành năng khiếu: Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc xét tuyển môn Văn + Năng khiếu âm nhạc (Thảm âm, đàn, hát); ngành Sư phạm Mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Thiết kế thời trang xét tuyển môn Văn + Năng khiếu (Hình họa, Bô cục); Ngành Quản lý Thể dục Thể thao xét tuyển môn Toán + Sinh + Năng khiếu hoặc Toán + Văn + Năng khiếu (chạy xa, bật tại chỗ); ngành Giáo dục mầm non xét tuyển môn Văn + Toán + Năng khiếu hoặc Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát + Đọc, kể chuyện).

+ Đối với các môn thi năng khiếu, Nhà trường tự tổ chức thi ra đề thi, chấm thi theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành /tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2 (2018)			Năm tuyển sinh - 1 (2017)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I	160			230	192	
- Ngành 1: Sư phạm âm nhạc <i>Tổ hợp 1: N00</i>	20	27	20.0	50	40	15.5
- Ngành 2: Sư phạm Mỹ thuật <i>Tổ hợp 1: H00</i>	20	20	17.0	40	15	
- Ngành 3: Giáo dục mầm non <i>Tổ hợp 1: M00</i> <i>Tổ hợp 2: M01</i>	120	104		140	137	
Nhóm ngành II				150	28	
- Ngành 1: Thanh nhạc <i>Tổ hợp 1: N00</i>	20	14	22.0	30	10	15.5
- Ngành 2: Hội họa <i>Tổ hợp 1: H00</i>	20	4	13.0	40	5	
- Ngành 3: Đồ họa <i>Tổ hợp 1: H00</i>	20	7		40	5	
- Ngành 4: Thiết kế Thời trang <i>Tổ hợp 1: H00</i>	20	9		40	8	

Nhóm ngành III				100	58	
- Ngành 1: Ngành Luật <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100	40	13.0	100	58	15.5
Nhóm ngành VII				650	328	
- Ngành 1: Quản trị khách sạn <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100	104	16.75	100	90	15.5
- Ngành 2: Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	70	47		100	49	
- Ngành 3: Du lịch <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100	47	13.0			
- Ngành 4: Quản lý văn hóa <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	80	32		80	20	
- Ngành 5: Quản lý nhà nước <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	90	65		90	59	
- Ngành 6: Quản lý TĐTT <i>Tổ hợp 1: T00</i> <i>Tổ hợp 2: T01</i>	40	16		40	19	
- Ngành 7: Công tác xã hội <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	90	48		90	40	
- Ngành 8: Thông tin – Thư viện <i>Tổ hợp 1: C15</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: A16</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	40	29		40	23	
- Ngành 9: Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: D01</i> <i>Tổ hợp 2: D96</i>	40	14		40	12	

Tổ hợp 3: D72 Tổ hợp 4: D15						
- Ngành 10: Việt Nam học Tổ hợp 1: C15 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: A16 Tổ hợp 4: D14	30	18		70	16	
Tổng	1020	645	X	1130	606	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

(Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường sử dụng hai phương thức tuyển sinh.

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học Phổ thông (THPT) Quốc gia; chỉ tiêu: 30% của mỗi khối ngành, trừ các ngành: Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Du lịch chiếm 70% chỉ tiêu mỗi khối ngành.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT; chỉ tiêu: 70% mỗi khối ngành, trừ các ngành: Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Du lịch chiếm 30% chỉ tiêu mỗi khối ngành.

2.3.1. Các ngành đào tạo và tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu		
					Tổng	Phương thức 1	Phương thức 2
1	Sư phạm Âm nhạc	I	7140221	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát) (N00)	91	28	63
2	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	90	27	63
3	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Văn + Toán + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M00) 2. Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M10)	145	45	100
4	Thanh nhạc	II	7210205	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ, hoặc xướng âm; Hát) (N00)	20	6	14
5	Đồ họa		7210104	Văn + Năng khiếu (Hình	20	6	14

6	Thiết kế Thời trang		7210404	hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bố cục trang trí). (H00)	20	6	14	
7	Luật	III	7380101	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Địa (C00)	100	30	70	
8	Quản trị Khách sạn	VII	7810201		150	105	45	
9	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810103		100	70	30	
10	Du lịch		7810101		130	91	39	
11	Quản lý văn hoá		7229042		60	18	42	
12	Thông tin – Thư viện		7320201		40	12	28	
13	Công tác Xã hội		7760101		70	21	49	
14	Quản lý Nhà nước		7310205		110	33	77	
15	Ngôn ngữ Anh		7220201		1. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh (D96) 3. Văn + KHTN + Tiếng Anh (D72) 4. Văn + Địa + Tiếng Anh (D15)	20	6	14
16	Quản lý Thể dục Thể thao		7810301		1. Toán + Sinh + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T00) 2. Toán + Văn + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T01)	20	6	14
17	Công nghệ truyền thông		7320106		1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Địa (C00)	30	9	21

2.3.2. Nội dung chi tiết của các phương thức tuyển sinh

2.3.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia đối với thí sinh có đăng ký dự thi để lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ.

a. Các ngành áp dụng phương thức 1

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Sư phạm Âm nhạc	I	DVD	7140221	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát) (N00)	28
2	Sư phạm Mỹ thuật		DVD	7140222	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	27
3	Giáo dục Mầm non		DVD	7140201	1. Văn + Toán + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M00) 2. Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M10)	45
4	Thanh nhạc	II	DVD	7210205	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ, hoặc xướng âm; Hát) (N00)	6
5	Đồ họa		DVD	7210104	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bố cục trang trí). (H00)	6
6	Thiết kế Thời trang		DVD	7210404	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bố cục trang trí). (H00)	6
7	Luật	III	DVD	7380101		30
8	Quản trị Khách sạn	VII	DVD	7810201		105
9	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		DVD	7810103	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01)	70
10	Du lịch		DVD	7810101	3. Toán + Văn + KHTN (A16)	91
11	Quản lý văn hoá		DVD	7229042	4. Văn + Sử + Địa (C00)	18
12	Thông tin – Thư viện		DVD	7320201		12
13	Công tác Xã hội		DVD	7760101		21
14	Quản lý Nhà nước		DVD	7310205		33

15	Ngôn ngữ Anh	DVD	7220201	1. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh (D96) 3. Văn + KHTN + Tiếng Anh (D72) 4. Văn + Địa + Tiếng Anh (D15)	6
16	Quản lý Thể dục Thể thao	DVD	7810301	1. Toán + Sinh + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T00) 2. Toán + Văn + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T01)	6
17	Công nghệ truyền thông	DVD	7320106	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Địa (C00)	9

b. Tiêu chí xét tuyển

Tiêu chí 1: Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

Tiêu chí 2: Tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với các ngành chỉ sử dụng tổ hợp môn xét tuyển là các môn thi theo kỳ thi THPT Quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo, yêu cầu kết quả phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo Quy định của Trường trên từng ngành đào tạo.

- Đối với các ngành có môn thi năng khiếu (trừ các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên), vừa sử dụng môn thi theo kỳ thi THPT Quốc gia vừa sử dụng kết quả môn thi năng khiếu do trường tổ chức: Các môn thi theo kỳ thi THPT Quốc gia phải đạt điểm tối thiểu 2.0 điểm, các môn năng khiếu phải đạt tối thiểu 5.0 điểm.

- Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mĩ thuật, Giáo dục mầm non: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí 3: Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy hiện hành.

c. Điểm xét tuyển (ĐXT)

Là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT).

- Đối với ngành năng khiếu, thí sinh phải tham dự thi để lấy điểm thi các môn năng khiếu theo quy định của Trường.

- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định. Đối với thí sinh thi các ngành năng khiếu phải tham dự và có đủ kết quả các môn thi năng khiếu theo quy định của Nhà trường.

d. Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3 xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định của mỗi ngành theo phương thức 1.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành xét theo tổ hợp C15, A16 và C00 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.

- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).

- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thi xét đến điểm môn Năng khiếu 1.

- Đối với thí sinh đăng ký 2 nguyện vọng vào ngành khác nhau, trường sẽ xem xét các nguyện vọng là bình đẳng, để đảm bảo thí sinh có thể trúng tuyển vào nguyện vọng tốt nhất với kết quả thi của thí sinh.

e. Phương thức đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian nộp hồ sơ: theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tuyến, gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3713.496.

f. Hồ sơ nhập học

- Giấy chứng nhận kết quả thi: Thí sinh trúng tuyển phải nộp bản chính theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khi đến nhập học thí sinh cần mang theo các giấy tờ sau:

+ Bản sao Giấy khai sinh;

+ Bằng tốt nghiệp THPT, THBT hoặc Giấy chứng nhận tạm thời tốt nghiệp THPT, THBT;

+ Học bạ THPT, THBT (bản gốc);

- Bản sao có công chứng các loại giấy tờ ưu tiên (nếu có);

- Các giấy tờ khác có liên quan.

2.3.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

Có 2 hình thức xét tuyển:

2.3.2.2.1. Hình thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của 5 học kỳ ở bậc THPT đối với các ngành xét tuyển bằng các môn văn hóa.

a) Ngành tuyển, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Luật	III	DVD	7380101	1. Văn + Toán + KHXH (C15) 2. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Văn + KHTN (A16) 4. Văn + Sử + Địa (C00)	70
2	Quản trị Khách sạn	VII	DVD	7810201		45
3	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		DVD	7810103		30
4	Du lịch		DVD	7810101		39
5	Quản lý văn hoá		DVD	7229042		42
6	Thông tin – Thư viện		DVD	7320201		28
7	Công tác Xã hội		DVD	7760101		49
8	Quản lý Nhà nước		DVD	7310205		77
9	Công nghệ truyền thông		DVD	7320106		21
10	Ngôn ngữ Anh		DVD	7220201		1. Toán + Văn + Tiếng Anh (D01) 2. Toán + KHXH + Tiếng Anh (D96) 3. Văn + KHTN + Tiếng Anh (D72) 4. Văn + Địa + Tiếng Anh (D15)

b) Tiêu chí xét tuyển

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

- *Tiêu chí 2:* Điểm trung bình các môn học theo tổ hợp 3 môn xét tuyển của 5 học kỳ ở bậc THPT gồm: lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 phải đạt 6.0 điểm trở lên.

- *Tiêu chí 3:* Kết quả xếp loại hạnh kiểm cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

c) Cách tính điểm xét tuyển

- Tổng điểm các môn xét (TĐ) = (ĐTB môn 1 của 5 học kỳ + ĐTB môn 2 của 5 học kỳ + ĐTB môn 3 của 5 học kỳ).

- Điểm ưu tiên (ĐƯT) = (ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng)

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = TĐ + ĐƯT

Ghi chú: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

d) Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3, xét tuyển theo ĐXT từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định của mỗi khối ngành theo phương thức 2.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành xét theo tổ hợp C15, A16 và C00 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.

- Đối với thí sinh đăng ký 2 nguyện vọng vào ngành khác nhau, trường sẽ xem xét các nguyện vọng là bình đẳng, để đảm bảo thí sinh có thể trúng tuyển vào nguyện vọng tốt nhất với kết quả thi của thí sinh.

2.3.2.2. Hình thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 5 học kỳ THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu đối với các ngành sau đây:

a) Ngành tuyển, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Sư phạm Âm nhạc	I	DVD	7140221	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát) (N00)	63
2	Sư phạm Mỹ thuật		DVD	7140222	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ tranh Bó cục màu) (H00)	63
3	Giáo dục Mầm non		DVD	7140201	1. Văn + Toán + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M00) 2. Toán + Tiếng Anh + Năng khiếu (Hát, đọc, kể chuyện). (M10)	100
4	Thanh nhạc	II	DVD	7210205	Văn + Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ, hoặc xướng âm; Hát) (N00)	14
5	Đồ họa		DVD	7210104	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bó cục trang trí). (H00)	14
6	Thiết kế Thời trang		DVD	7210404	Văn + Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ bó cục trang trí). (H00)	14

7	Quản lý Thể dục Thể thao	VII	DVD	7810301	1. Toán + Sinh + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T00) 2. Toán + Văn + Năng khiếu (chạy 100 m; Bật xa tại chỗ) (T01)	14
---	--------------------------	-----	-----	---------	---	----

b) Tiêu chí xét tuyển

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

- *Tiêu chí 2:* Điểm TBC các môn Văn (hoặc Toán + Văn, Toán + Sinh, Toán + Anh) của 5 học kỳ THPT gồm: lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 phải đạt 5.0 điểm trở lên (đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên điểm trung bình cộng xét tuyển phải đạt từ 8.0 trở lên, riêng các ngành sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT tối thiểu là 6.5 trở lên).

- *Tiêu chí 3:* Kết quả thi mỗi môn năng khiếu đạt từ 5.0 điểm trở lên (đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên phải đạt từ 7.0 trở lên).

- *Tiêu chí 4:* Kết quả xếp loại hạnh kiểm cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

c) Cách tính điểm xét tuyển

- Đối với ngành có sử dụng 1 môn năng khiếu

$ĐXT = ĐTBC \text{ môn Toán} + ĐTBC \text{ môn Văn (hoặc } ĐTBC \text{ môn Văn} + ĐTBC \text{ môn Sinh; } ĐTBC \text{ môn Toán} + ĐTBC \text{ môn Tiếng Anh)} + Điểm_{NK} + Điểm_{UT}$

- Đối với ngành có sử dụng 2 môn năng khiếu

$ĐXT = ĐTBC \text{ môn Văn} + Điểm_{NK1} + Điểm_{NK2} + Điểm_{UT}$

Chú thích: ĐXT : Điểm xét tuyển;
ĐTBC : Điểm trung bình chung;
NK : Điểm năng khiếu;
NK1 : Điểm năng khiếu 1;
NK2 : Điểm năng khiếu 2;
UT : Ưu tiên, gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ CQ hiện hành.

Ghi chú: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân;

d) Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3,4 xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định của mỗi khối ngành theo phương thức 2.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).

- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Năng khiếu 1.

Sau khi xét đến tiêu chí phụ vẫn chưa đủ chỉ tiêu, thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ quyết định xét tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

2.3.2.2.3. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (*theo mẫu đơn đăng ký xét tuyển*);

- Học bạ THPT (*bản photo công chứng*);

- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh vừa tốt nghiệp (*bản photo công chứng*);

- 4 ảnh cỡ 3x4 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Bản sao giấy khai sinh;

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

2.3.2.3. Tổ chức thi các môn năng khiếu

- Các môn thi năng khiếu và thời gian thi

+ Đối với ngành *Sư phạm Mỹ thuật, Hội họa, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Thời trang*:

Môn Năng khiếu 1: Hình họa. Thời gian: 150 phút

Môn Năng khiếu 2: Bố cục màu; Bố cục Trang trí. Thời gian: 150 phút

+ Đối với ngành *Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc*:

Môn Năng khiếu 1: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Môn Năng khiếu 2: Thảm âm, tiết tấu. Thời gian: 3-5 phút/thí sinh

+ Đối với ngành *Giáo dục Mầm non*:

Nội dung 1: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Nội dung 2: Đọc, kể chuyện. Thời gian: 8-10 phút/ thí sinh.

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

+ Đối với ngành *Quản lý Thể thao*:

Nội dung 1: Chạy 100m.

Nội dung 2: Bật xa tại chỗ

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

- Đăng ký thi các môn năng khiếu

Thí sinh đăng ký theo mẫu của trường (tải về từ trang *website*: www.dvtdt.edu.vn)

Nộp đăng ký dự thi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trường. Thời gian từ 30/03 đến 20/09/2019.

- Lịch thi môn năng khiếu

Đợt 1: dự kiến từ ngày 04/5 đến ngày 05/5

Đợt 2: dự kiến 20/7 đến ngày 21/7

Đợt 3: dự kiến 10/8 đến ngày 11/8

Đợt 4: dự kiến 07/9 đến ngày 08/9

Đợt 5: dự kiến 21/9 đến ngày 23/9

Địa điểm thi: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.
(Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa)

- Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thi năng khiếu, đăng ký xét tuyển:

Đăng ký trực tuyến, gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3713.496.

2.4. Tổ chức tuyển sinh

2.4.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia:

Theo lịch xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.4.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

TT	Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian công bố kết quả
1	Đợt 1	Từ 30/3/2019 đến 30/4/2019	Từ 04/5/2019 đến 05/5/2019	09/5/2019
2	Đợt 2	Từ 10/5/2019 đến 19/7/2019	Từ 20/07/2019 đến 22/7/2019	25/7/2019
3	Đợt 3	Từ 26/7/2019 đến 09/8/2019	Từ 10/08/2019 đến 11/8/2019	15/8/2019
4	Đợt 4	Từ 16/8/2019 đến 06/9/2019	Từ 07/09/2019 đến 08/09/2019	12/9/2019
5	Đợt 5	Từ 13/9/2019 đến 20/9/2019	Từ 21/09/2019 đến 22/09/2019	24/9/2019

*** Ghi chú:** Đối với những thí sinh chưa có Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời sẽ nộp bổ sung sau; Thí sinh nộp hồ sơ tham gia xét tuyển trong cùng khoảng thời gian quy định của từng đợt xét tuyển đều có giá trị xét tuyển như nhau, kết quả xét tuyển không phụ thuộc vào việc nộp trước hay nộp sau trong cùng một đợt xét tuyển.

2.5. Chính sách ưu tiên

*** Quy định sử dụng điểm bảo lưu kết quả kỳ thi THPT quốc gia**

Thí sinh dự thi đủ các môn quy định trong kỳ thi năm trước nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật huỷ kết quả thi (các bài thi hoặc các môn thành phần của bài thi KHTN, KHXH đạt từ 5,0 điểm trở lên) được nhà trường sử dụng để xét tuyển vào các ngành đào tạo tại trường.

** Chính sách ưu tiên:*

Ngoài những quy định chung ưu tiên về đối tượng, khu vực và tuyển thẳng được ghi tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy, nhà trường quy định cụ thể các ngành ưu tiên xét tuyển thẳng như sau:

- Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi THPT quốc gia đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định, nhà trường ưu tiên xét tuyển thẳng vào 16 ngành Đại học hiện có của nhà trường.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được nhà trường ưu tiên xét tuyển vào ngành Đại học Quản lý thể thực thể thao.

- Nhà trường ưu tiên tuyển thẳng vào các ngành: Thanh nhạc, Sư phạm âm nhạc cho những thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp trung học hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

- Nhà trường ưu tiên tuyển thẳng vào các ngành: Sư phạm âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục mầm non đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố thuộc các khối chuyên: Văn, Toán, Ngoại ngữ với các điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh, thành phố đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức. Ngoài ra, nhà trường tổ chức kiểm tra năng khiếu phù hợp cho từng ngành đăng ký xét tuyển.

2.6. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

2.7. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng

Nội dung	Năm học	
	2019 - 2020	2020 - 2021
A. HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY		
<i>1. Các lớp khối ngành xã hội, kinh tế...</i>	625	685
<i>2. Các lớp khối ngành Tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, khách sạn, Du lịch...</i>	740	820

2.8. Thông tin về quy trình xét tuyển

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập dữ liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp trung học phổ thông, điểm trung bình các môn theo tổ hợp 3 môn xét tuyển, đối tượng ưu tiên, khu vực,...)

- **Bước 3:** Tổ chức xét hồ sơ, tổ chức thi năng khiếu

- **Bước 4:** Hội đồng tuyển sinh xây dựng điểm trúng tuyển, tiến hành xét tuyển: Xét tuyển theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- **Bước 5:** Công bố kết quả xét tuyển, thông báo kết quả xét tuyển trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

- **Bước 6:** Nhập học.

+ Những thí sinh đạt yêu cầu xét tuyển sẽ nhận được thông báo nhập học.

+ Khi nhập học, thí sinh mang theo hồ sơ bản gốc để đối chiếu.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất đai	ha	7.7
II	Diện tích sàn xây dựng cơ sở 2 (20 Nguyễn Du, TP Thanh Hóa)	m ²	5.657
III	Diện tích sàn xây dựng cơ sở 1 (Số 561 Quang Trung, P.Đông Vệ, TP Thanh Hóa)	m ²	16.175
IV	Giải trình diện tích sàn phục vụ dạy- học	m ²	21.832
1	Giảng đường		
A	Số phòng	phòng	68
B	Tổng diện tích	m ²	5.540
2	Phòng học máy tính		
A	Số phòng	phòng	6
B	Tổng diện tích	m ²	600
3	Phòng học ngoại ngữ		
A	Số phòng	phòng	6
B	Tổng diện tích	m ²	600
4	Thư viện	m ²	1000
5	Phòng thí nghiệm (hòa nhạc, lễ tân, buồng, bàn, bar)		
A	Số phòng	phòng	70
B	Tổng diện tích	m ²	2.970
6	Xưởng thực tập, thực hành		
A	Số phòng	phòng	14
B	Tổng diện tích	m ²	1.380
7	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	250
V	Diện tích khác (đưa vào sử dụng 2015):		
A	Diện tích hội trường-nhà văn hóa	m ²	2.000

B	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	2.000
C	Diện tích khu thực hành văn hóa	m ²	1.500
D	Diện tích sân vận động	m ²	817
VI	Ký túc xá SV		
A	Số phòng (dùng chung khu KTX SV của tỉnh)	phòng	40
B	Tổng diện tích trường được sử dụng	m ²	1.800

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành mỹ thuật	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, giá vẽ, mẫu vẽ các loại,...
2	Xưởng thực hành tin học	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Kim bấm mạng, Switch, Modem, Camera, Tủ mạng
3	Phòng thực hành Bàn	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Đàn Karaoke, Bàn ăn, ghế ăn, các dụng cụ phụ trợ
4	Phòng thực hành máy tính	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Switch, Modem, Camera, Tủ mạng, máy tính
5	Phòng thực hành Bếp	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn rửa chén, bếp ga, nồi, xoong, chảo, bếp từ, nồi cơm điện, nồi áp suất, bát, đĩa, nĩa, dao thớt, kéo, máy hút khói, máy xay, máy đánh trứng, cân, nhiệt kế, tủ lạnh,...
6	Phòng thực hành Thanh nhạc, nhạc cụ	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Đàn Piano, Đàn Oocgan, Tai nghe,...
7	Phòng thực hành Buồng	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, Chăn, ga, gối, đệm, tủ lạnh, tủ quần áo, các dụng cụ phụ trợ
8	Phòng thực hành lễ tân	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế các loại, bình nấu nước, bình siêu tốc, máy vắt cam, máy xay sinh tố, xe đẩy, tủ lạnh,...
9	Phòng thực hành mầm non	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế học sinh mầm non các loại, góc học tập, tranh, ảnh, bảng dạy chữ cái, các dụng cụ phụ trợ,...

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	10
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	35
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	50
5	Số phòng học đa phương tiện	5

3.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (cuốn/bản)
1	Nhóm ngành I	1371
2	Nhóm ngành II	7386
3	Nhóm ngành III	1887
4	Nhóm ngành VII	19053
5	Nhóm môn chung	3151
	Tổng	32848

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
	Nhóm ngành I						
1.	Nguyễn Thiều Hoa					X	
2.	Đỗ Mạnh Thắng				X		
3.	Vũ Đức Thành				X		
4.	Nguyễn Thị Bích Hồng				X		
5.	Ninh Quang Hưng				X		
6.	Giáp Thị Phương				X		
7.	Mai Đông				X		
8.	Nguyễn Đình Nghĩa				X		
9.	Đỗ Thị Lam				X		
10.	Lê Mai Ly				X		
11.	Đình Luận			X			
12.	Nguyễn Đức Cảnh			X			
13.	Đặng Thanh Tăng				X		
14.	Nguyễn Tiên Thành			X			
15.	Lê Văn Tạo	X					
16.	Trần Xuân Quang				X		
17.	Lê Văn Tĩnh				X		
18.	Trần Xuân Tý				X		
19.	Phạm Hà Thanh				X		
20.	Lê Chí Thanh			X			
21.	Nguyễn Đăng Tuấn				X		
22.	Phạm Thị Hoàng Hiền				X		
23.	Hoàng Thị Thu Hằng				X		
24.	Lã Thị Tuyên					X	
25.	Nguyễn Thị Lan				X		
26.	Đoàn Tiên Dũng				X		
27.	Lê Văn Dương				X		
28.	Trần Thị Vân				X		
29.	Lê Thị Dung				X		
30.	Trần Thị Oanh				X		
31.	Trần Thu Hương				X		
32.	Lê Thị Ngọc Lan				X		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
33.	Lê Thị Hòa				X		
34.	Lê Bá Thành				X		
35.	Trương Thị Huyền Trang				X		
36.	Nguyễn Thị Hồng Anh				X		
37.	Nguyễn Thị Thúy Hạnh				X		
38.	Nguyễn Thị Hà				X		
39.	Nguyễn Thị Thuỳ Dương				X		
40.	Hoàng Thị Kim Oanh				X		
41.	Trần Thị Nhung				X		
42.	Phùng Thị Thuý Phương				X		
43.	Nguyễn Thị Phượng				X		
	Tổng của nhóm ngành I	43					
	Nhóm ngành II						
44.	Hàn Văn Hải					X	
45.	Nguyễn Tiến Thành				X		
46.	Trịnh Thị Thuý Khuyên				X		
47.	Lê Thị Thu Trang				X		
48.	Bùi Thị Thu				X		
49.	Vi Minh Huy				X		
50.	Phạm Thị Hải				X		
51.	Phạm Đắc Thịnh			X			
52.	Phạm Ngọc Đình				X		
53.	Lê Thị Tuyết			X			
54.	Trần Việt Anh					X	
55.	Tăng Đức Vũ				X		
56.	Nguyễn Thị Hồng Thuý				X		
57.	Mai Thị Thu Nga				X		
58.	Bùi Thị Hằng				X		
59.	Trịnh Minh Trang				X		
60.	Đoàn Dũng Sĩ					X	
61.	Lê Thị Thanh				X		
62.	Vũ Trọng Thành				X		
63.	Bùi Thị Ngoan				X		
64.	Nguyễn Phi Trường				X		
65.	Bùi Đức Chung				X		
66.	Nguyễn Hoàng Linh				X		
67.	Phạm Văn Thắng				X		
68.	Nguyễn Như Hải			X			
69.	Lê Thị Minh Thu			X			

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
	Tổng của nhóm ngành II	26					
	Nhóm ngành III						
70.	Khương Duy Oanh					X	
71.	Thiều Thị Kim				X		
72.	Nguyễn Hữu Long				X		
73.	Phạm Thị Hoàn				X		
74.	Lê Thị Lan Anh				X		
75.	Nguyễn Thị Quy				X		
76.	Nguyễn Thị Lan Anh				X		
77.	Phạm Thị Hoài Thu				X		
78.	Lê Thị Lý				X		
79.	Nguyễn Thị Thu Trang				X		
80.	Lê Xuân Sơn				X		
81.	Trịnh Thị Hậu				X		
82.	Hoàng Thị Thanh Bình				X		
83.	Lê Thị Hồng Hạnh			X			
84.	Hà Diệu Thu Thảo			X			
85.	Bùi Đặng Thu Thủy			X			
86.	Nguyễn Như Sơn			X			
87.	Mai Nguyệt Minh			X			
	Tổng của nhóm ngành III	18					
	Nhóm ngành VII						
88.	Phạm Văn Liệu					X	
89.	Trịnh Ngọc Trung					X	
90.	Phạm Văn Trọng					X	
91.	Tô Thị Hương				X		
92.	Phạm Trung Dũng				X		
93.	Nguyễn Văn Linh				X		
94.	Phùng Văn Tiến				X		
95.	Nguyễn Xuân Thuận				X		
96.	Nguyễn Thị Hồng				X		
97.	Nguyễn Thị Thơm				X		
98.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa				X		
99.	Lê Tuấn Anh				X		
100.	Đậu Thị Thủy				X		
101.	Phạm Cẩm Hùng				X		
102.	Phan Hồng Thái				X		
103.	Phạm Thị Hồng				X		
104.	Nguyễn Thị Hương				X		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
105.	Lê Thị Thanh Loan				X		
106.	Đỗ Văn Niên				X		
107.	Nguyễn Thị Hương Giang				X		
108.	Phạm Thị Hải Yến				X		
109.	Dương Đình Tiến				X		
110.	Nguyễn Công Thành				X		
111.	Đỗ Đức Đạt				X		
112.	Trần Văn Thúc	X					
113.	Nguyễn Văn Tinh					X	
114.	Nguyễn Đình Trãi					X	
115.	Võ Hồng Hải					X	
116.	Lê Thị Minh Lý					X	
117.	Hoàng Bá Tường					X	
118.	Đỗ Quang Trọng					X	
119.	Nguyễn Văn Dũng					X	
120.	Nguyễn Thị Thái					X	
121.	Tạ Thị Thủy					X	
122.	Lê Thị Thảo					X	
123.	Nguyễn Thị Tinh					X	
124.	Hà Đình Hùng					X	
125.	Nguyễn Thị Thanh					X	
126.	Lê Thị Lệ					X	
127.	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh					X	
128.	Lê Minh Hùng					X	
129.	Vũ Thị Huyền				X		
130.	Nguyễn Thị Thanh Nga				X		
131.	Vũ Văn Bình				X		
132.	Nguyễn Đình Thảo				X		
133.	Nguyễn Thị Thủy				X		
134.	Phạm Thị Phương				X		
135.	Phạm Ngọc Thủy				X		
136.	Nguyễn Thị Hằng				X		
137.	Nguyễn Văn Bình					X	
138.	Hoàng Đình Hiến					X	
139.	Nguyễn Thanh Bình					X	
140.	Nguyễn Quang Vĩ					X	
141.	Lê Thị Thảo Linh				X		
142.	Lê Thị Thùy				X		
143.	Lê Văn Công				X		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
144.	Nguyễn Quỳnh Khôi				X		
145.	Lê Anh Xuân				X		
146.	Phùng Thị Quyên				X		
147.	Đỗ Phương Anh				X		
148.	Đinh Thị Thanh Hà				X		
149.	Vũ Thị Dung				X		
150.	Tào Ngọc Biên				X		
151.	Đỗ Thị Thu Hương				X		
152.	Hoàng Thị Huyền				X		
153.	Lê Thị Hồng				X		
154.	Văn Thị Thuý				X		
155.	Trịnh Tất Đạt				X		
156.	Nguyễn Thị Nhung				X		
157.	Lê Thị Dương				X		
158.	Nguyễn Duy Thêm			X			
159.	Nguyễn Ngọc Túy					X	
160.	Đỗ Thị Hằng				X		
161.	Mai Thị Thúy An				X		
162.	Lê Thị Hồng Thu				X		
163.	Nguyễn Ngân Hà				X		
164.	Phạm Thu Thủy				X		
165.	Vũ Văn Tuyền					X	
166.	Lưu Thị Ngọc Diệp				X		
167.	Nguyễn Thế Anh				X		
168.	Lê Thị Hòa				X		
169.	Vũ Thị Hạnh			X			
170.	Lê Thị Nhân				X		
171.	Nguyễn Thị Thục					X	
172.	Vũ Thị Thủy				X		
173.	Nguyễn Thị Giang				X		
174.	Lê Thị Kiều Anh				X		
175.	Nguyễn Thị Lan				X		
176.	Trịnh Thị Thu Thương				X		
177.	Lê Trung Dũng				X		
178.	Nguyễn Thị Thúy Vân				X		
179.	Lê Thanh Hà					X	
180.	Hoàng Thị Huệ				X		
181.	Trịnh Quốc Dũng				X		
182.	Lê Thị Hương Giang				X		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
183.	Nguyễn Thị Thương Hiền				X		
184.	Đoàn Văn Trường					X	
185.	Hoàng Thị Thu Hoa				X		
186.	Nguyễn Thị Thu				X		
187.	Đinh Thị Mai				X		
188.	Mai Quỳnh Mai				X		
189.	Bùi Thị Quỳnh Nga				X		
190.	Trần Thị Hòa				X		
191.	Phạm Thị Duyên				X		
192.	Lê Thị Thuận				X		
193.	Đỗ Thị Lan				X		
194.	Trần Minh Thanh Hà				X		
195.	Lê Thùy Dung			X			
196.	Nguyễn Thị Hồng Lê					X	
197.	Phạm Văn Tuấn				X		
198.	Nguyễn Đức Thắng				X		
199.	Nguyễn Doãn Minh				X		
200.	Nguyễn Văn Hải				X		
201.	Lê Thị Hương				X		
202.	Nguyễn Thị Minh Hiền				X		
203.	Lê Thị Xuân				X		
204.	Lê Thị Lan Hương				X		
205.	Lê Đình Rực				X		
206.	Mai Anh Vũ				X		
207.	Lê Trường				X		
208.	Vũ Hồng Nhung				X		
209.	Phạm Thị Thu Liên				X		
210.	Hoàng Thị Duyên			X			
211.	Trịnh Xuân Phương			X			
212.	Lê Thị Trang			X			
213.	Lê Thị Yên Hằng			X			
214.	Nguyễn Văn Tương			X			
215.	Lê Thị Hiền			X			
216.	Trần Thanh Hà				X		
217.	Nguyễn Ngọc Tân				X		
218.	Nguyễn Thị Hương				X		
219.	Lê Thị Hoà				X		
220.	Bùi Thị Hậu				X		
221.	Trần Nhật Hải					X	
222.	Trần Tiến				X		

TT	Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		PGS	GS	ĐH	Ths	TS	TSKH
223.	Hoàng Xuân Khôi				X		
224.	Ngô Phương Thúy				X		
225.	Hoàng Ánh Tuyết				X		
226.	Lê Thị Bưởi				X		
227.	Hoàng Bá Khải				X		
228.	Lê Thị Ngọc				X		
229.	Lê Văn Dũng				X		
	Tổng của nhóm ngành VII	142					
	GV các môn chung						
230.	Lê Đăng An				X		
231.	Nguyễn Thanh Tâm				X		
232.	Vũ Thị Hoàng Oanh				X		
233.	Nguyễn Thành Trung				X		
234.	Hoàng Anh Công				X		
235.	Hoàng Thị Thảo				X		
236.	Trịnh Văn Anh				X		
237.	Lê Văn Cường				X		
238.	Lê Ngọc Hoàn				X		
239.	Nguyễn Thị Hà My				X		
240.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				X		
241.	Tào Thị Thu Thảo				X		
242.	Lê Quốc Nguyên				X		
243.	Trịnh Văn Anh				X		
244.	Lê Văn Doanh				X		
245.	Văn Đình Huy				X		
246.	Phạm Thị Phương				X		
247.	Lưu Vũ Nam				X		
	Tổng GV các môn chung	18					
	Tổng GV toàn trường	247					

4. Tình hình việc làm Tổng hợp năm 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Nhóm ngành I			516		200		158	
Nhóm ngành II			15		32		25	
Nhóm ngành III			106					
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VI								

Nhóm ngành VII			387		267		149	
Tổng			1024		499		332	

Tổng hợp năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I			142		130		107	
Nhóm ngành II			48		43		43	
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII			440		407		295	
Tổng			630		580		445	

5. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2018

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Tổng
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng/năm	26,052
2	Từ học phí, lệ phí (dự kiến)	Tỷ đồng/năm	12
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Triệu đồng/năm	1500
4	Từ nguồn khác (dự kiến)	Triệu đồng/năm	400
	Tổng	Tỷ đồng/năm	39,952

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000đ/sinh viên/năm

Trên đây là đề án tuyển sinh năm 2019 của trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá. Kính đề nghị Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét.

CÁN BỘ KÊ KHAI

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Họ tên: Nguyễn Văn Dũng
SĐT: 0974 781 289
Email: nguyenvandungvhnt@gmail.com

(Đã ký)

TS. Lê Thanh Hà